

Số: /2022/QĐ-UBND Bình Định, ngày tháng năm 2022

DỰ THẢO

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định chính sách khuyến khích đầu tư phát triển sản xuất trồng trọt ứng dụng công nghệ cao giai đoạn 2022-2026 trên địa bàn tỉnh Bình Định

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 21 tháng 11 năm 2019;
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;
Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Trồng trọt ngày 19 tháng 11 năm 2018;
Căn cứ Nghị định số 109/2018/NĐ-CP ngày 29 tháng 8 năm 2018 của Chính phủ về nông nghiệp hữu cơ;
Căn cứ Nghị định số 83/2018/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ về khuyến nông;
Căn cứ Quyết định số 01/2012/QĐ-TTg ngày 09 tháng 01 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách hỗ trợ việc áp dụng Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản;
Căn cứ Nghị quyết số/2022/NQ-HĐND ngày ... tháng ... năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XIII kỳ họp thứ 06 ban hành Quy định chính sách khuyến khích đầu tư phát triển sản xuất trồng trọt ứng dụng công nghệ cao giai đoạn 2022-2026 trên địa bàn tỉnh Bình Định;
Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số/TTr-SNN ngày tháng ... năm 2022,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định chính sách khuyến khích đầu tư phát triển sản xuất trồng trọt ứng dụng công nghệ cao giai đoạn 2022-2026 trên địa bàn tỉnh Bình Định.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày tháng ... năm 2022.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Khoa học và Công nghệ, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Thủ trưởng các sở, ngành, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Cục Kiểm tra VBQPPL, Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- LĐVP UBND tỉnh;
- Trung tâm Tin học - Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, K...

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Phi Long

QUY ĐỊNH

Chính sách khuyến khích đầu tư phát triển sản xuất trồng trọt ứng dụng công nghệ cao giai đoạn 2022-2026 trên địa bàn tỉnh Bình Định
(Kèm theo Quyết định số /2022/QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định một số chính sách hỗ trợ đầu tư phát triển sản xuất trồng trọt ứng dụng công nghệ cao giai đoạn 2022-2026 trên địa bàn tỉnh Bình Định.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Hợp tác xã, tổ hợp tác, trang trại, hộ gia đình (gọi chung là tổ chức, cá nhân) tham gia đầu tư phát triển sản xuất trồng trọt ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn tỉnh Bình Định.

2. Các cơ quan, đơn vị có liên quan đến việc triển khai thực hiện chính sách hỗ trợ đầu tư phát triển sản xuất trồng trọt ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn tỉnh Bình Định.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Quy định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Sản xuất trồng trọt hữu cơ là hệ thống quá trình sản xuất, sơ chế, chế biến, bao gói, vận chuyển, bảo quản phù hợp với tiêu chuẩn Quốc gia về trồng trọt hữu cơ.

2. Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (VietGAP) do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành gồm những yêu cầu trong sản xuất, sơ chế sản phẩm trồng trọt để đảm bảo an toàn thực phẩm; chất lượng sản phẩm; sức khỏe và an toàn lao động đối với người sản xuất; bảo vệ môi trường và truy nguyên nguồn gốc sản phẩm.

3. Quy trình canh tác lúa cải tiến (SRI) là hệ thống thâm canh tổng hợp trong sản xuất lúa, là phương pháp canh tác lúa sinh thái, mang lại hiệu quả và năng suất cao, giảm phát thải khí nhà kính dựa trên những tác động kỹ thuật nhằm giảm chi phí đầu vào như giống, phân bón, thuốc trừ sâu, tiết kiệm nước tưới.

4. Rau an toàn là những sản phẩm rau tươi được sản xuất, thu hoạch, sơ chế, bao gói, bảo quản theo quy định kỹ thuật bảo đảm tồn dư về vi sinh vật, hóa chất độc hại dưới mức giới hạn tối đa cho phép.

Điều 4. Nguyên tắc hỗ trợ

1. Các nội dung hỗ trợ theo Quy định này là hỗ trợ sau đầu tư. Tổ chức, cá nhân được thanh toán tiền hỗ trợ từ ngân sách Nhà nước khi có đầy đủ hồ sơ theo quy định và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực về nội dung hồ sơ cung cấp.

2. Có dự án đầu tư và cam kết lộ trình triển khai dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt (gọi chung là dự án). Các tổ chức, cá nhân đáp ứng đủ điều kiện của nội dung hỗ trợ nào thì được hưởng chính sách hỗ trợ của nội dung đó theo quy định tại Quy định này. Ngân sách nhà nước hỗ trợ tối đa 40% tổng kinh phí thực hiện dự án.

3. Việc hỗ trợ phải công khai, minh bạch, đúng mức và đúng đối tượng.

4. Trong cùng một thời điểm có nhiều chính sách hỗ trợ từ các chương trình, dự án khác nhau thì tổ chức, cá nhân chỉ được lựa chọn áp dụng 01 chính sách hỗ trợ có lợi nhất.

Điều 5. Thời gian thực hiện

Từ năm 2022 đến hết năm 2026.

Chương II

NỘI DUNG CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ

Điều 6. Hỗ trợ lập đề án, kế hoạch phát triển sản xuất trồng trọt ứng dụng công nghệ cao

1. Danh mục hỗ trợ

a) Lập Đề án phát triển sản xuất trồng trọt ứng dụng công nghệ cao cấp huyện.

b) Lập Kế hoạch phát triển sản xuất trồng trọt ứng dụng công nghệ cao cấp xã.

2. Nội dung, mức hỗ trợ: Hỗ trợ 100% kinh phí lập đề án, kế hoạch về phát triển sản xuất trồng trọt ứng dụng công nghệ cao do cấp có thẩm quyền phê duyệt, trong đó bao gồm: Xác định các vùng, khu vực đủ điều kiện sản xuất trồng trọt hữu cơ, VietGAP về điều tra cơ bản, khảo sát địa hình, phân tích mẫu đất, mẫu nước, mẫu không khí.

Điều 7. Hỗ trợ sản xuất trồng trọt hữu cơ

1. Danh mục, quy mô sản phẩm trồng trọt hữu cơ được hỗ trợ theo Quy định này.

- a) Cây lúa: Diện tích sản xuất tối thiểu liền vùng là 02 ha;
- b) Cây ăn quả: Diện tích sản xuất tối thiểu liền vùng là 01 ha;
- c) Cây rau các loại: Diện tích sản xuất tối thiểu liền vùng là 0,5 ha.

2. Điều kiện hỗ trợ

a) Cam kết tổ chức sản xuất áp dụng theo nguyên tắc và tiêu chuẩn trồng trọt hữu cơ;

b) Các nội dung hỗ trợ phải có trong dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

c) Có cam kết bố trí vốn đối ứng để thực hiện các hạng mục trong dự án được phê duyệt (ngoài phần hỗ trợ của ngân sách nhà nước).

3. Nội dung, mức hỗ trợ

a) Hỗ trợ một lần 100% chi phí thuê tổ chức chứng nhận để đào tạo, cấp Giấy chứng nhận sản phẩm phù hợp TCVN về trồng trọt hữu cơ (cấp lần đầu hoặc cấp lại) nhưng không quá 80 triệu đồng/dự án.

b) Hỗ trợ 50% kinh phí mua phân bón hữu cơ và 100% kinh phí mua các vật tư (thuốc bảo vệ thực vật sinh học hoặc có nguồn gốc sinh học, chế phẩm sinh học xử lý đất và xử lý phân hữu cơ) theo định mức phê duyệt cho tổ chức, cá nhân để đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận sản phẩm phù hợp TCVN về trồng trọt hữu cơ, cụ thể như sau:

- Cây lúa: Hỗ trợ tối đa 03 vụ liên tiếp nhưng không quá 10 triệu đồng/ha/vụ.

- Cây rau các loại: Hỗ trợ tối đa 03 vụ liên tiếp nhưng không quá 12 triệu đồng/ha/vụ.

- Cây ăn quả: Hỗ trợ tối đa 02 năm liên tiếp nhưng không quá 22 triệu đồng/ha/năm.

Điều 8. Hỗ trợ áp dụng quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (VietGAP)

1. Danh mục, quy mô áp dụng quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (VietGAP) được hỗ trợ theo Quy định này

- a) Cây trồng cạn hàng năm: Diện tích sản xuất tối thiểu liền vùng là 03 ha;
- b) Cây ăn quả: Diện tích sản xuất tối thiểu liền vùng là 02 ha;
- c) Cây rau các loại: Diện tích sản xuất tối thiểu liền vùng là 01 ha.

2. Điều kiện hỗ trợ

a) Cam kết áp dụng VietGAP trong sản xuất, sơ chế sản phẩm;

b) Có hợp đồng tiêu thụ hoặc phương án tiêu thụ sản phẩm;

c) Các nội dung hỗ trợ phải có trong dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

d) Có cam kết bố trí vốn đối ứng để thực hiện các hạng mục trong dự án được phê duyệt (ngoài phần hỗ trợ của ngân sách nhà nước).

3. Nội dung, mức hỗ trợ

a) Hỗ trợ một lần 100% chi phí thuê tổ chức chứng nhận để đào tạo, cấp Giấy chứng nhận sản phẩm VietGAP (cấp lần đầu hoặc cấp lại) nhưng không quá 60 triệu đồng/dự án.

b) Hỗ trợ 100% kinh phí mua vật tư (bao gồm: thuốc bảo vệ thực vật sinh học hoặc có nguồn gốc sinh học, chế phẩm sinh học xử lý đất và xử lý phân hữu cơ) theo định mức phê duyệt cho tổ chức, cá nhân để đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận sản phẩm VietGAP, cụ thể như sau:

- Cây trồng cạn hàng năm: Hỗ trợ tối đa 03 vụ liên tiếp nhưng không quá 4 triệu đồng/ha/vụ.

- Cây rau các loại: Hỗ trợ tối đa 03 vụ liên tiếp nhưng không quá 5 triệu đồng/ha/vụ.

- Cây ăn quả: Hỗ trợ tối đa 02 năm liên tiếp nhưng không quá 8 triệu đồng/ha/năm.

Điều 9. Hỗ trợ tập huấn sản xuất rau an toàn

1. Nội dung, mức hỗ trợ: Hỗ trợ một lần 100% kinh phí đào tạo, tập huấn cho tổ chức, cá nhân sản xuất rau an toàn. Định mức hỗ trợ thực hiện theo Quyết định số 43/2020/QĐ-UBND ngày 28 tháng 07 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định ban hành Quy định nội dung chi và mức chi thực hiện hoạt động khuyến nông từ nguồn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Bình Định.

2. Tổ chức tập huấn:

a) Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xây dựng, phê duyệt kế hoạch và tổ chức đào tạo giảng viên (ToT) cho cán bộ nông nghiệp cấp huyện, xã, Hợp tác xã nông nghiệp và nông dân chủ chốt.

b) Ủy ban nhân dân cấp huyện xây dựng, phê duyệt kế hoạch và tổ chức tập huấn cho nông dân.

Điều 10. Hỗ trợ áp dụng quy trình canh tác lúa cải tiến (SRI)

1. Điều kiện hỗ trợ

a) Cam kết áp dụng quy trình canh tác lúa cải tiến (SRI);

b) Phải có tổ chức đại diện cho nông dân (Hợp tác xã);

c) Quy mô diện tích sản xuất tối thiểu liền vùng là 20 ha.

2. Nội dung, mức hỗ trợ

a) Hỗ trợ Hợp tác xã thuê người làm công tác thủy nông điều tiết nước theo quy trình canh tác lúa cải tiến (SRI).

- Mức hỗ trợ: Hỗ trợ tối đa 01 triệu đồng/người/vụ, thời gian hỗ trợ không quá 03 vụ liên tiếp.

- Số người hỗ trợ: Diện tích đủ 10 ha hỗ trợ 01 người, đối với dự án có diện tích lớn, sau khi áp dụng quy định này, trường hợp diện tích còn lại không đủ 10 ha được tính như sau: diện tích còn lại từ 05 ha trở lên được hỗ trợ 01 người, diện tích dưới 05 ha không tính.

b) Hỗ trợ tập huấn kỹ thuật:

- Nội dung, mức hỗ trợ: Hỗ trợ một lần 100% kinh phí đào tạo, tập huấn cho tổ chức, cá nhân áp dụng quy trình canh tác lúa cải tiến (SRI). Định mức hỗ trợ thực hiện theo Quyết định số 43/2020/QĐ-UBND ngày 28 tháng 07 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định ban hành Quy định nội dung chi và mức chi thực hiện hoạt động khuyến nông từ nguồn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Bình Định.

- Tổ chức tập huấn: Thực hiện theo khoản 2 Điều 9 Quy định này.

Chương III

CƠ CHẾ HỖ TRỢ, KINH PHÍ VÀ PHÂN CẤP PHÊ DUYỆT

Điều 11. Cơ chế hỗ trợ

1. Đối với nội dung hỗ trợ quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 8 và điểm a, khoản 2 Điều 10: Ngân sách nhà nước hỗ trợ được quy thành 100% và thực hiện theo cơ chế như sau:

a) Đối với thành phố Quy Nhơn: Ngân sách thành phố tự đảm bảo 100% kinh phí thực hiện.

b) Đối với 03 huyện miền núi Vân Canh, Vĩnh Thạnh, An Lão: Ngân sách tỉnh hỗ trợ 100% kinh phí thực hiện.

c) Đối với các huyện: Tây Sơn, Tuy Phước, Phù Cát, Phù Mỹ, Hoài Ân: Ngân sách tỉnh hỗ trợ 70% kinh phí; ngân sách huyện hỗ trợ 30% kinh phí thực hiện.

d) Đối với thị xã An Nhơn, Hoài Nhơn: Ngân sách tỉnh hỗ trợ 50% kinh phí; ngân sách thị xã hỗ trợ 50% kinh phí thực hiện.

2. Đối với nội dung hỗ trợ quy định tại Điều 9 và điểm b, khoản 2 Điều 10: Thực hiện theo Quyết định số 43/2020/QĐ-UBND ngày 28 tháng 07 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định ban hành Quy định nội dung chi và mức chi thực hiện hoạt động khuyến nông từ nguồn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Bình Định.

Điều 12. Kinh phí thực hiện chính sách

Tổng kinh phí dự kiến hỗ trợ chính sách: 24.452 triệu đồng, trong đó:

a) Hỗ trợ lập đề án, kế hoạch phát triển sản xuất trồng trọt ứng dụng công nghệ cao: 6.900 triệu đồng.

- b) Hỗ trợ sản xuất trồng trọt hữu cơ: 2.700 triệu đồng.
 - c) Hỗ trợ áp dụng quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (VietGAP): 9.320 triệu đồng.
 - d) Hỗ trợ tập huấn sản xuất rau an toàn: 2.786 triệu đồng.
 - đ) Hỗ trợ áp dụng quy trình canh tác lúa cải tiến (SRI): 2.746 triệu đồng
- Kinh phí hỗ trợ chính sách hàng năm thực hiện theo dự toán được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

Điều 13. Nguồn vốn thực hiện chính sách

1. Nguồn kinh phí của ngân sách tỉnh (sự nghiệp kinh tế, đào tạo, khoa học)
2. Nguồn kinh phí của ngân sách huyện, thị xã, thành phố.
3. Nguồn kinh phí của tổ chức, cá nhân.
4. Các nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định

Điều 14. Quy định phân cấp phê duyệt

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt đối với đề án cấp huyện quy định tại Điều 6 Quy định này và ủy quyền Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt dự án đầu tư của tổ chức, cá nhân.
2. Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt đối với kế hoạch cấp xã quy định tại Điều 6 Quy định này.

Chương IV TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 15. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:
 - a) Chủ trì, phối hợp với các địa phương, cơ quan liên quan tổ chức triển khai thực hiện chính sách.
 - b) Chủ trì, phối hợp Sở Tài chính hướng dẫn cụ thể về hồ sơ, trình tự, thủ tục phê duyệt dự án; thẩm định và phê duyệt các dự án theo phân cấp.
 - c) Chỉ đạo xây dựng, chuyển giao các mô hình sản xuất trồng trọt ứng dụng công nghệ cao; đào tạo, tập huấn về kỹ thuật sản xuất theo chương trình, kế hoạch khuyến nông hàng năm của tỉnh.
 - d) Tổ chức kiểm tra, giám sát và định kỳ báo cáo kết quả thực hiện chính sách với Ủy ban nhân dân tỉnh.
2. Sở Tài chính:

a) Trên cơ sở thẩm định của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài chính tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí kinh phí thực hiện theo khả năng cân đối của ngân sách tỉnh hàng năm.

b) Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn cụ thể về hồ sơ, trình tự thủ tục giải ngân kinh phí hỗ trợ theo đúng quy định của pháp luật.

3. Sở Khoa học và Công nghệ: Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đề xuất, xây dựng các nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ cao trong sản xuất trồng trọt.

4. Các sở, ngành, đơn vị có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ phối hợp, hỗ trợ triển khai thực hiện Quy định này đạt hiệu quả.

5. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố:

a) Căn cứ nội dung chính sách, xây dựng kế hoạch, triển khai thực hiện có hiệu quả chính sách trên địa bàn.

b) Bố trí ngân sách của huyện, thị xã, thành phố để thực hiện chính sách theo phân cấp của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 16. Điều khoản thi hành

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc hoặc có sự thay đổi, điều chỉnh các nội dung chính sách, các sở, ngành và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố phản ánh về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp và đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, chỉ đạo./.

Phụ lục 1
KHAI TOÁN KINH PHÍ HỖ TRỢ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH
KHUYẾN KHÍCH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT TRỒNG TRỌT
ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ CAO GIAI ĐOẠN 2022-2026 TRÊN ĐỊA BÀN
TỈNH BÌNH ĐỊNH

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tổng kinh phí (tr. đồng)	Trong đó	
					Ngân sách tỉnh	Ngân sách cấp huyện
I	Hỗ trợ phê duyệt			6.900	4.800	2.100
a	Cấp huyện	Dự án	11	4.400	3.000	1.400
b	Cấp xã	dự án	50	2.500	1.800	700
II	Hỗ trợ sản xuất hữu cơ	Tr. đồng		2.700	1.711,2	988,8
1	Hỗ trợ lúa	Tr. đồng		700	434	266
a	Hỗ trợ chứng nhận	cơ sở	5	400	248	152
b	Hỗ trợ vật tư	ha	10	300	186	114
2	Hỗ trợ cây rau	Tr. đồng		760	471,2	288,8
a	Hỗ trợ chứng nhận	cơ sở	5	400	248	152
b	Hỗ trợ vật tư	ha	10	360	223,2	136,8
3	Hỗ trợ cây ăn quả	Tr. đồng		1.240	806	434
a	Hỗ trợ chứng nhận	cơ sở	10	800	520	280
b	Hỗ trợ vật tư	ha	10	440	286	154
III	Hỗ trợ sản xuất VietGAP	Tr. đồng		9.320	6.455,2	2.864,8
1	Hỗ trợ cây rau	Tr. đồng		5.100	3.510	1.590
a	Hỗ trợ chứng nhận	cơ sở	60	3.600	2.496	1.104
b	Hỗ trợ vật tư	ha	100	1.500	1.014	486
2	Hỗ trợ cây trồng cạn	Tr. đồng		1.920	1.353,6	566,4
a	Hỗ trợ chứng nhận	cơ sở	20	1.200	846	354
b	Hỗ trợ vật tư	ha	60	720	5.07,6	2.12,4
3	Hỗ trợ cây ăn quả	Tr. đồng		2.300	1.591,6	708,4
a	Hỗ trợ chứng nhận	cơ sở	25	1.500	1.038	462
b	Hỗ trợ vật tư	ha	50	800	553,6	246
IV	Hỗ trợ sản xuất ran an toàn	Tr. đồng		2.786	546	2.240
a	Hỗ trợ đào tạo giảng viên (ToT)	lớp	20	546	546	0

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tổng kinh phí (tr. đồng)	Trong đó	
					Ngân sách tỉnh	Ngân sách cấp huyện
b	Hỗ trợ tập huấn nông dân	lớp	320	2.240	0	2.240
V	Hỗ trợ SRI	Tr. đồng		2.746	1.488	1.258
a	Hỗ trợ nhân viên thủy lợi	người	500	1.500	942	558
b	Hỗ trợ đào tạo giảng viên (ToT)	lớp	20	546	546	0
c	Hỗ trợ tập huấn nông dân	lớp	100	700	0	700
	Tổng cộng			24.452	15.000	9.452

Phụ lục 2

**PHÂN KỲ KINH PHÍ HỖ TRỢ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH KHUYẾN KHÍCH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT
TRỒNG TRỌT ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ CAO GIAI ĐOẠN 2022-2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH ĐỊNH**

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tổng kinh phí (tr. đồng)	Phân ra các năm									
					Năm 2022		Năm 2023		Năm 2024		Năm 2025		Năm 2026	
					Số lượng	Kinh phí	Số lượng	Kinh phí	Số lượng	Kinh phí	Số lượng	Kinh phí	Số lượng	Kinh phí
I	Hỗ trợ phê duyệt			6.900	0	0		6.900	0	0	0	0	0	0
a	Cấp huyện	Dự án	11	4.400	0	0	11	4.400	0	0	0	0	0	0
b	Cấp xã	dự án	50	2.500	0	0	50	2.500	0	0	0	0	0	0
II	Hỗ trợ sản xuất hữu cơ	Tr. đồng		2.700	0	0	0	0	4	540	0	1.080	0	1.080
1	Hỗ trợ lúa	Tr. đồng		700	0	0		0		140		280		280
a	Hỗ trợ chứng nhận	cơ sở	5	400	0	0		0	1	80	2	160	2	160
b	Hỗ trợ vật tư	ha	10	300	0	0	0	0	2	60	4	120	4	120
2	Hỗ trợ cây rau	Tr. đồng		760		0		0		152		304		304
a	Hỗ trợ chứng nhận	cơ sở	5	400	0	0	0	0	1	80	2	160	2	160
b	Hỗ trợ vật tư	ha	10	360	0	0		0	2	72	4	144	4	144
3	Hỗ trợ cây ăn quả	Tr. đồng		1.240		0		0	4	248		496		496
a	Hỗ trợ chứng nhận	cơ sở	10	800	0	0	0	0	2	160	4	320	4	320
b	Hỗ trợ vật tư	ha	10	440	0	0	0	0	2	88	4	176	4	176
III	Hỗ trợ sản xuất VietGAP	Tr. đồng		9.320	0	0	0	2.894	0	2.986	0	1.720	0	1.720
1	Hỗ trợ cây rau	Tr. đồng		5.100		0		1.650		1.650		900		900
a	Hỗ trợ chứng nhận	cơ sở	60	3.600	0	0	20	1.200	20	1.200	10	600	10	600

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tổng kinh phí (tr. đồng)	Phân ra các năm									
					Năm 2022		Năm 2023		Năm 2024		Năm 2025		Năm 2026	
					Số lượng	Kinh phí	Số lượng	Kinh phí	Số lượng	Kinh phí	Số lượng	Kinh phí	Số lượng	Kinh phí
b	Hỗ trợ vật tư	ha	100	1.500	0	0	30	450	30	450	20	300	20	300
2	Hỗ trợ cây trồng cạn	Tr. đồng		1.920		0		600		600		360		360
a	Hỗ trợ chứng nhận	cơ sở	20	1.200	0	0	6	360	6	360	4	240	4	240
b	Hỗ trợ vật tư	ha	60	720	0	0	20	240	20	240	10	120	10	120
3	Hỗ trợ cây ăn quả	Tr. đồng		2.300		0		644		736		460		460
a	Hỗ trợ chứng nhận	cơ sở	25	1.500	0	0	7	420	8	480	5	300	5	300
b	Hỗ trợ vật tư	ha	50	800	0	0	14	224	16	256	10	160	10	160
IV	Hỗ trợ sản xuất rau an toàn	ha		2.786	0	0		1.230		990		426		140
a	Hỗ trợ đào tạo giảng viên (ToT)	lớp	20	546	0	0	13	390	5	150	2	6	0	0
b	Hỗ trợ tập huấn nông dân	lớp	320	2.240	0	0	120	840	120	840	60	420	20	140
V	Hỗ trợ SRI	Tr. đồng		2.746	0	0	1.693	1.050	1.685	810	1.132	516	1.110	370
a	Hỗ trợ nhân viên thủy lợi	người	500	1.500		0	150	450	150	450	100	300	100	300
b	Hỗ trợ đào tạo giảng viên (ToT)	lớp	20	546	0	0	13	390	5	150	2	6	0	0
c	Hỗ trợ tập huấn nông dân	lớp	100	700	0	0	30	210	30	210	30	210	10	70
	Tổng cộng			24.452	0	0		12.074		5.326		3.742		3.310